Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 22/10/2026 14:04:30

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH TRỢ CẤP XÃ HỘI TỪ THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 6723/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026 của phường Hồng Châu)

STT	Họ và tên đối tượng (Người giám hộ/ ủy quyền - nếu có)	Ngày sinh	Tổ dân phố	Tháng bắt đầu hưởng mức trợ cấp theo Nghị định 335/NĐ-CP	Hệ số trợ cấp	Mức đang hưởng trước khi điều chỉnh theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (đồng/tháng)	Mức được hưởng theo quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP (đồng/tháng)	Số tiền chênh lệch (đồng/tháng)	Thời gian được tính chênh lệnh	Tổng tiền chênh lệch được truy lĩnh
8	**Người khuyết tật nặng là người cao tuổi**									
1	Nguyễn Văn Hân	27/05/1963	Quảng Châu 1	9-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	1 tháng	80,000
10	**Chăm sóc: NKT đặc biệt nặng được nuôi dưỡng trực tiếp, chăm sóc**									
2	Trần Văn Triển	06/08/1988	Quảng Châu 3	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
3	Trần Thị Mơ	20/05/1960	Quảng Châu 1	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
4	Trần Văn Yên	09/09/1983	Quảng Châu 2	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
11	**NQ815. NCT từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi thường trú trên địa bàn các phường thuộc hộ thoát cận nghèo không có Chồng/vợ, con, cháu nội, cháu ngoại hoặc có nhưng người này đang hưởng TCXH hàng tháng**									
5	Nguyễn Thị Dẫn	01/01/1953	Quảng Châu 5	9-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	1 tháng	240,000
6	Nguyễn Thị Mai	26/01/1953	Quảng Châu 5	9-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	1 tháng	240,000
13	**NQ815. NKT đặc biệt nặng là người cao tuổi (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo)**									
7	Trần Văn Sơn	10/08/1963	Quảng Châu 2	9-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	1 tháng	140,000
8	Dương Thị Tám	21/11/1964	Quảng Châu 3	9-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	1 tháng	140,000

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 22/10/2026 14:04:30

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH TRỢ CẤP XÃ HỘI TỪ THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026 của phường Hồng Châu)

STT	Họ và tên đối tượng (Người giám hộ/ ủy quyền - nếu có)	Ngày sinh	Tổ dân phố	Tháng bắt đầu hưởng mức trợ cấp theo Nghị định 335/NĐ-CP	Hệ số trợ cấp	Mức đang hưởng trước khi điều chỉnh theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (đồng/tháng)	Mức được hưởng theo quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP (đồng/tháng)	Số tiền chênh lệch (đồng/tháng)	Thời gian được tính chênh lệnh	Tổng tiền chênh lệch được truy lĩnh
1	**Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con**									
1	Dương Thị Lệ	10/09/1988	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
2	Nguyễn Thị Đoan	04/02/1970	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
3	Nguyễn Thị Niềm	01/01/1968	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
4	Trần Thị Thiết	01/06/1965	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
5	Dương Thị Nhị	01/01/1971	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
6	Phạm Thị Thiết	14/01/1979	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
7	Vũ Thị Síu	12/07/1976	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
8	Phạm Thị Lánh	16/09/1974	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
9	Phạm Thị Huế (Phạm Trí Tuệ;)	29/05/1986	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
10	Nguyễn Thị Thuận	26/05/1982	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
2	**Người đơn thân nghèo đang nuôi 02 con**									
11	Lò Thị Chăm	09/03/1993	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
12	Nguyễn Thị Huyền	18/07/1992	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
13	Trần Thị Toàn	01/01/1971	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
14	Dương Thị Xiêm	01/01/1974	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
15	Trần Văn Đán	14/01/1984	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
16	Dương Thị Hạnh	01/01/1978	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
17	Dương Thị Hay	01/01/1977	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
18	Trần Thị Vĩnh	11/07/1983	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
19	Đào Thị Dáng	20/05/1979	Phố Hiến	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
3	**Người đơn thân nghèo đang nuôi 03 con**									
20	Nguyễn Văn Nhượng	28/02/1985	Phố Hiến	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
21	Đặng Thị Muôn	10/02/1981	Quảng Châu 5	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
4	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**									
22	Dương Ánh Ngọc (Dương Hữu Nhất)	09/07/2020	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
23	Lã Hà Thảo Vy	16/10/2018	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000

24	Nguyễn Khúc Kiều Anh	04/09/2016	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
25	Dương Thị Vân Anh	12/10/2009	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
5	**Người từ đủ 16 tuổi trở lên đang đi học không có nguồn nuôi dưỡng**									
26	Trần Trung Kiên	04/08/2008	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
27	Trần Minh Đăng	10/01/2005	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
6	**Hộ gia đình chăm sóc trẻ em từ 4 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**									
28	Dương Hữu Nhất	06/09/1993	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
29	Lã Văn Khanh	01/04/1957	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
30	Vũ Thị Thạo	25/11/1959	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
7	**Người khuyết tật nặng từ 16 đến 60 tuổi**									
31	Nguyễn Thị Thu Hường	01/01/1987	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
32	Trần Văn Ước Lên	19/12/1994	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
33	Nguyễn Thị Nga	01/01/1977	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
34	Nguyễn Văn Phúc	16/11/1966	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
35	Trần Thị Trường Sinh	01/01/1991	Phương Độ	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
36	Vũ Đức Dương	23/08/1994	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
37	Lê Thời Đại	01/01/1979	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
38	Vương Thành Đạt	25/05/2005	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
39	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	14/02/2004	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
40	Nguyễn Văn Nghiệp	17/01/1985	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
41	Nguyễn Văn Sáng	08/12/1990	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
42	Phan Thị Út	15/01/1992	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
43	Trần Quang Việt	01/01/1982	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
44	Bùi Anh Duy	28/10/2000	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
45	Nguyễn Thị Huyền	18/09/1976	Phố Hiến	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
46	Bùi Văn Cảnh	01/01/1975	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
47	Nguyễn Văn Chúc	01/01/1967	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
48	Nguyễn Đình Diễn	04/03/1998	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
49	Bùi Thị Dung	01/01/1965	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
50	Trần Văn Hậu	01/01/1984	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
51	Trần Văn Hiệp	01/01/1995	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
52	Bùi Văn Long	02/08/1967	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
53	Dương Văn Quang	01/01/1998	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
54	Dương Thị Lệ Quyên	01/01/1999	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
55	Dương Thị Tấm	01/01/1986	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000

56	Đào Khắc Toàn	01/01/1993	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
57	Lã Thị Thảo	01/01/1982	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
58	Trần Văn Thực	01/01/1971	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
59	Trần Văn Triển	01/01/1968	Quảng Châu 1	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
60	Dương Văn Cấn	10/10/1973	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
61	Nguyễn Nhật Hải	23/07/1982	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
62	Phan Thị Hạnh	11/07/2008	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
63	Đào Thị Hương	01/01/1978	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
64	Dương Văn Kiệm	01/01/1977	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
65	Phan Thị Khuyên	01/01/1986	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
66	Trần Bùi Hồng Phúc	02/12/2004	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
67	Bùi Văn Tuyền	22/04/1990	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
68	Dương Thị Trang	01/01/2001	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
69	Nguyễn Thị Viện	25/06/1971	Quảng Châu 2	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
70	Trần Thị Diến	01/01/1974	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
71	Nguyễn Văn Duẩn	01/01/1992	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
72	Nguyễn Đình Đức	01/01/1984	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
73	Vũ Thị Gấm	14/01/1976	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
74	Trần Thị Hoa	03/04/1974	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
75	Trần Văn Hứa	01/01/1992	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
76	Đào Khắc Hữu	01/01/1992	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
77	Trần Văn Nghiên	01/01/1967	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
78	Dương Văn Quang	01/01/2005	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
79	Nguyễn Văn Sơn	01/01/1994	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
80	Lã Văn Thế	01/01/1986	Quảng Châu 3	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
81	Dương Thị Chanh	06/10/1996	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
82	Nguyễn Thị Lan Dung	01/01/1979	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
83	Trần Văn Đại	02/04/1990	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
84	Trần Thị Đào	01/01/1970	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
85	Dương Thị Tuyết Hằng	01/01/1985	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
86	Vũ Thị Hậu	03/07/1986	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
87	Bùi Văn Mạnh	01/01/1967	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
88	Bùi Thị Nguyên	01/01/1974	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
89	Trần Văn Tuyến	27/08/2005	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
90	Dương Văn Thanh	01/01/1990	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000

91	Lều Thị Xuân	01/01/1992	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
92	Trần Văn Chung	01/01/1974	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
93	Nguyễn Đình Hoạ	01/01/1975	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
94	Dương Mạnh Kiên	01/01/1987	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
95	Nguyễn Văn Khoa	01/01/2004	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
96	Dương Mạnh Quyết	01/01/1988	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
97	Dương Văn Kiệm	01/01/1969	Quảng Châu 5	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
98	Dương Thị Linh	11/08/2008	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
99	Nguyễn Văn Thiện	01/01/2002	Quảng Châu 4	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
100	Phạm Thị Huệ	10/02/1987	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
101	Dương Thị Phẩm	01/01/1988	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
102	Nguyễn Minh Quang	25/07/2010	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	200,000
103	Hoàng Thị Xuân Tươi	02/02/1983	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
104	Dương Văn Dược	01/01/1972	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
105	Dương Thị Gấm	01/01/1982	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
106	Thái Thị Hà	01/01/1991	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
107	Dương Văn Hiu	01/01/1967	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
108	Nguyễn Thị Hoa	01/01/1978	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
109	Phạm Văn Kiểm	01/01/1972	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
110	Dương Văn Liên	13/08/1971	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
111	Dương Văn Nguyệt	01/01/1974	An Châu	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
112	Nguyễn Thị Hà	01/01/1970	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
113	Đặng Thị Bích Hoàn	05/10/1986	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
114	Đặng Đình Nam	01/01/1978	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
115	Đặng Thị Riêng	01/01/1979	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
116	Đoàn Thị Oanh	12/08/1986	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
117	Đặng Tiến Quyết	19/11/1995	Phù Sa	7-2026	1.5	750,000	810,000	60,000	3 tháng	180,000
8	**Người khuyết tật nặng là người cao tuổi**									
118	Lều Thị Băng	01/01/1942	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
119	Trần Thị Dậu	01/01/1954	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
120	Phạm Xuân Dự	01/01/1956	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
121	Nguyễn Thị Huyền	01/01/1957	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
122	Phạm Thị Lựu	14/08/1950	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
123	Nguyễn Văn Minh	17/04/1965	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
124	Vũ Thị Sinh	01/01/1960	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000

125	Phan Ngọc Toản	21/07/1963	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
126	Nguyễn Thị Thuận	01/01/1961	Phương Độ	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
127	Trần Đình Hà	25/09/1963	Phố Hiến	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
128	Trịnh Thị Hà	12/07/1962	Phố Hiến	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
129	Lã Văn Đỗ	01/01/1947	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
130	Lã Văn Khiết	19/11/1951	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
131	Trần Thị Năm	01/01/1962	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
132	Hoàng Thị Nhài	01/01/1944	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
133	Trần Thị Tửu	01/01/1951	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
134	Trần Văn Vị	01/01/1939	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
135	Dương Văn Xuất	19/07/1962	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
136	Bùi Văn Dũng	01/01/1956	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
137	Nguyễn Thị Mơ	01/01/1957	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
138	Trần Thị Mùi	01/01/1942	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
139	Nguyễn Thị Tâm	01/01/1955	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
140	Trần Văn Toản	12/05/1963	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
141	Dương Hữu Thức	01/01/1957	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
142	Dương Thị Hoà	01/01/1964	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
143	Vũ Thị Hoan	01/01/1960	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
144	Nguyễn Văn Mẽ	01/01/1960	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
145	Bùi Thị Mơ	01/01/1956	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
146	Trần Thị Ngãi	01/01/1952	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
147	Dương Hữu Toàn	01/01/1958	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
148	Dương Thị Tỵ	01/01/1961	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
149	Nguyễn Thị Thả	01/01/1956	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
150	Dương Hữu Thạo	01/01/1953	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
151	Trần Văn Trãi	02/11/1960	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
152	Phạm Thành Trung	01/01/1952	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
153	Nguyễn Thị Bích	01/01/1950	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
154	Trần Văn Bình	01/01/1951	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
155	Dương Trung Chiến	01/01/1959	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
156	Trần Thị Hồng	01/01/1935	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
157	Dương Thị Lệ	05/01/1962	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
158	Trần Thị Liên	01/01/1964	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
159	Nguyễn Thị Thật	01/01/1943	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000

160	Lã Thanh Cảnh	01/01/1943	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
161	Nguyễn Thị Huê	01/01/1966	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
162	Phan Văn Lai	01/01/1952	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
163	Nguyễn Thị Liên	01/01/1960	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
164	Nguyễn Văn Nghĩa	04/01/1956	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
165	Lã Thị Tần	01/01/1953	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
166	Nguyễn Thị Tới	24/04/1963	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
167	Dương Văn Tú	01/01/1954	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
168	Trần Văn Thám	08/12/1958	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
169	Dương Thị Thúy	01/01/1950	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
170	Dương Văn Đức	01/01/1966	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
171	Dương Thị Hạnh	01/01/1956	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
172	Nguyễn Thị Hiên	01/01/1952	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
173	Nguyễn Thị Là	01/01/1953	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
174	Nguyễn Thị Tuyết Nghi	01/01/1952	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
175	Trần Văn Oanh	01/01/1959	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
176	Nguyễn Thị Ổn	01/01/1958	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
177	Trần Văn Tửu	01/01/1945	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
178	Bùi Thị Thám	01/01/1945	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
179	Lã Thị Út	01/01/1956	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
180	Lê Thị Duyên	01/01/1949	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
181	Trần Thế Nam	23/08/1952	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
182	Lã Thanh Thổ (Trần Thị Lý)	10/11/1963	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
183	Dương Văn Chư	30/12/1964	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
184	Đặng Trung Thiên	11/08/1948	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
185	Dương Thị Thơ	01/01/1958	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
186	Phạm Thị Triệu	03/02/1962	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
187	Đoàn Thị Tý	01/01/1961	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
9	**Người khuyết tật nặng là trẻ em**									
188	Nguyễn Kiên Trường Sơn	02/01/2018	Phố Hiến	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
189	Trần Xuân Hải	11/12/2014	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
190	Dương Vũ Hà Trang	19/02/2013	Quảng Châu 1	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
191	Nguyễn Đình Công Thành (Nguyễn Thị Oanh)	29/05/2017	Quảng Châu 2	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
192	Dương Quốc Khánh	21/12/2011	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000

193	Trần Hoàng Nguyên	06/07/2013	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
194	Trần Như Ý	21/06/2016	Quảng Châu 3	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
195	Dương Văn Gia Minh	12/03/2017	Quảng Châu 4	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
196	Trần Phương Linh	16/07/2011	Quảng Châu 5	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
197	Dương Hoàng Minh	01/07/2019	An Châu	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
198	Nguyễn Thành Chung	30/09/2015	Phù Sa	7-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	3 tháng	240,000
10	**Chăm sóc: NKT đặc biệt nặng được nuôi dưỡng trực tiếp, chăm sóc**									
199	Lã Thị Bỉm	18/12/1948	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
200	Trần Văn Trung	24/04/1992	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
201	Trần Thị Hạnh	16/10/1970	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
202	Đoàn Thị Hoa	28/12/1965	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
203	Đoàn Thị Mến	01/01/1957	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
204	Đoàn Thúy Nga	21/09/1967	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
205	Nguyễn Thị Thắm	01/01/1962	Phương Độ	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
206	Trần Văn Chính	15/01/1948	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
207	Nguyễn Thị Hảo	01/01/1983	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
208	Nguyễn Thị Lâm	01/12/1950	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
209	Vương Thị Vân	22/02/1961	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
210	Đặng Thị Đằm	24/04/1951	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
211	Nguyễn Văn Điệp	01/01/1973	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
212	Bùi Quang Tuyến	06/01/1972	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
213	Dương Văn Minh	26/02/1980	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
214	Mai Thị Tươi	06/08/1986	Phố Hiến	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
215	Nguyễn Thị Bé	08/02/1996	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
216	Phan Tiến Dũng	15/07/1957	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
217	Nguyễn Thị Đảm	26/03/1970	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
218	Trần Minh Khanh	01/01/1968	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
219	Dương Thị Lanh	01/01/1976	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
220	Dương Thị Nhung	11/04/1981	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
221	Trần Quốc Tuấn	16/02/1979	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
222	Bùi Văn Thắng	01/01/1971	Quảng Châu 1	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
223	Dương Văn Ảnh	01/01/1960	Quảng Châu 2	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
224	Lã Văn Hoan	08/08/1960	Quảng Châu 2	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
225	Dương Minh Sơn	11/04/1995	Quảng Châu 2	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
226	Phạm Thị Minh Thúy	25/12/1973	Quảng Châu 2	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000

227	Đào Khắc Cuông	01/01/1975	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
228	Bùi Thị Dung	10/10/1968	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
229	Nguyễn Văn Hoà	01/01/1960	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
230	Nguyễn Thị Huê	01/01/1973	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
231	Trần Duy Hưng	01/01/1953	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
232	Nguyễn Văn Khánh	18/08/1951	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
233	Nguyễn Thị Lành	02/09/1990	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
234	Dương Thị Mơ	14/10/1991	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
235	Dương Văn Nguyễn	01/01/1961	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
236	Dương Thị Nhất	05/05/1972	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
237	Bùi Văn Phóng	12/06/1975	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
238	Đào Khắc Quyết	01/01/1956	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
239	Phan Văn Sàng	01/01/1950	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
240	Nguyễn Minh Tiến	11/11/1985	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
241	Dương Văn Tứ	02/09/1967	Quảng Châu 3	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
242	Dương Thị Chất	01/01/1950	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
243	Dương Thị Gái	01/01/1960	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
244	Trần Thị Hằng	29/08/1980	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
245	Dương Hữu Minh	01/01/1956	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
246	Dương Thị Tính	01/01/1970	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
247	Nguyễn Thị Tư	10/05/1973	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
248	Trần Văn Xuân	29/09/1930	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
249	Nguyễn Đình Bắc	28/12/1971	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
250	Phan Văn Bình	02/07/1973	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
251	Dương Mạnh Cường	01/01/1960	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
252	Nguyễn Quang Đản	01/01/1987	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
253	Trần Thị Điền	01/01/1962	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
254	Nguyễn Thị Hoài	06/02/1972	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
255	Trần Thị Khắc	01/01/1959	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
256	Dương Thị Mành	20/06/1954	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
257	Phan Văn Mỹ	22/06/1966	Quảng Châu 4	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
258	Bùi Thị Thắm	01/01/1990	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
259	Dương Văn Thấn	01/01/1949	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
260	Nguyễn Thị Thuẫn	01/01/1963	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
261	Trần Văn Thuyết	01/01/1965	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000

262	Dương Văn Trong	01/01/1969	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
263	Dương Thị Bằng	03/01/1984	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
264	Phạm Thị Bình	16/08/1968	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
265	Nguyễn Thị Hiền	01/01/1949	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
266	Nguyễn Thị Lành	01/01/1955	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
267	Phan Văn Lê	1/1/1949	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
268	Nguyễn Văn Long	01/01/1972	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
269	Dương Văn Nam	01/01/1961	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
270	Trịnh Thị Nghiệp	01/01/1971	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
271	Dương Đức Nguyện	01/01/1930	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
272	Dương Thị Ngừng	01/01/1973	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
273	Nguyễn Văn Thơm	12/12/1943	Quảng Châu 5	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
274	Dương Thị Hiền	26/12/1983	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
275	Dương Thị Hường	10/10/1975	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
276	Hoàng Thị Loan	15/09/1977	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
277	Phạm Văn Toan	21/01/1950	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
278	Nguyễn Thị Thấm	12/06/1962	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
279	Dương Thị Thuận	01/03/1981	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
280	Dương Văn Đóa	10/02/1950	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
281	Trần Văn Khang	16/12/1994	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
282	Dương Văn Nghiên	10/07/1973	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
283	Nguyễn Thị Sợi	01/01/1960	An Châu	7-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	3 tháng	120,000
11	**NQ815. NCT từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi thường trú trên địa bàn các phường thuộc hộ thoát cận nghèo không có Chồng/vợ, con, cháu nội, cháu ngoại hoặc có nhưng người này đang hưởng TCXH hàng tháng**									
284	Đỗ Thị Nhật	28/06/1958	Phương Độ	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
285	Nguyễn Thị An	01/01/1960	Phố Hiến	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
286	Nguyễn Thị Minh	12/11/1952	Phố Hiến	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
287	Trần Thị Thắm	01/01/1961	Quảng Châu 1	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
288	Trần Thị Nhung	01/09/1949	Quảng Châu 2	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
289	Trần Thị Trị	01/01/1959	Quảng Châu 5	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
290	Nguyễn Thị Chúc	31/05/1957	Quảng Châu 5	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
291	Dương Thị Nừ	16/08/1963	An Châu	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
292	Trần Thị Mận	01/01/1951	An Châu	7-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	3 tháng	720,000
12	**NQ815. NKT đặc biệt nặng là trẻ em (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo)**									
293	Phạm An Huy	06/12/2011	Phương Độ	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
294	Trần Văn Lâm	05/03/2021	Quảng Châu 1	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000

295	Nguyễn Thị Hương	18/12/2011	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
296	Nguyễn Tuệ Linh	26/10/2021	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
297	Nguyễn Minh Ngọc	18/11/2011	Quảng Châu 4	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
298	Phan Minh Thiện	09/06/2014	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
299	Nguyễn Đức Duy	29/07/2017	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
300	Nguyễn Văn Như	01/01/2011	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
301	Lê Tiến Đạt	08/05/2018	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
302	Trần Minh Trí	08/10/2021	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
303	Trần Ngọc Phúc	31/08/2019	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
13	**NQ815. NKT đặc biệt nặng là người cao tuổi (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo)**									
304	Đào Mạnh Hà	02/04/1960	Phương Độ	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
305	Trịnh Văn Sửu (Nguyễn Thi Thắm)	18/12/1961	Phương Độ	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
306	Trần Thị Thỏa	01/01/1958	Phương Độ	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
307	Nguyễn Thị Chúc	11/05/1964	Phố Hiến	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
308	Dương Thị Tỵ	24/07/1950	Phố Hiến	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
309	Dương Văn Đủ	01/01/1953	Quảng Châu 1	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
310	Phan Thị Nụ	24/08/1959	Quảng Châu 1	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
311	Nguyễn Thị Cậy	30/01/1955	Quảng Châu 2	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
312	Nguyễn Thị Chiến	01/01/1947	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
313	Dương Thị Diện	02/12/1954	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
314	Bùi Thị Hải	01/01/1954	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
315	Đào Khắc Ngưng	01/01/1935	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
316	Trần Văn Thuyết (Trần Văn Trung)	04/07/1960	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
317	Nguyễn Văn Yên	01/01/1959	Quảng Châu 3	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
318	Trần Thị Báu	01/01/1940	Quảng Châu 4	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
319	Vũ Thị Chè	01/01/1957	Quảng Châu 4	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
320	Dương Văn Phúc	12/10/1953	Quảng Châu 4	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
321	Bùi Ngọc Hùng	20/02/1955	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
322	Dương Thị Năm	01/01/1956	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
323	Nguyễn Văn Oanh	07/01/1956	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
324	Dương Văn Phương	01/01/1957	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
325	Nguyễn Thị Tằng	01/01/1932	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
326	Lã Thị Yến	01/01/1943	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
327	Dương Thị Hiền	01/01/1951	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
328	Mai Thị Mây	01/01/1936	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000

329	Bùi Thị Ngoãn	01/01/1942	Quảng Châu 4	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
330	Dương Thị Quế	22/03/1966	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
331	Dương Thị Tiến	01/01/1962	Quảng Châu 5	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
332	Dương Thị Nhất (Phạm Văn Toan)	02/01/1951	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
333	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1962	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
334	Nguyễn Văn Vân	26/09/1958	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
335	Dương Thị Nụ	01/01/1949	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
336	Đặng Văn Thảm	20/10/1960	An Châu	7-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	3 tháng	420,000
14	**NQ815. NKT đặc biệt nặng từ đủ 16 đến dưới 60 tuổi (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**									
337	Trần Đức Anh	02/12/2006	Phương Độ	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
338	Nguyễn Thị Nguyệt	01/01/1974	Phương Độ	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
339	Nguyễn Văn Tiến	01/01/1980	Phương Độ	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
340	Dương Văn Báu	01/01/1993	Phố Hiến	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
341	Nguyễn Văn Hùng	01/01/1972	Quảng Châu 1	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
342	Nguyễn Thị Sim	17/03/1989	Quảng Châu 1	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
343	Trần Duy Trung	01/01/1994	Quảng Châu 1	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
344	Bùi Văn Vĩ	01/01/1997	Quảng Châu 1	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
345	Dương Văn Phiếm	19/12/1988	Quảng Châu 2	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
346	Dương Văn Thiết	02/09/1968	Quảng Châu 2	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
347	Phan Văn Đăng (Dương Thị Nhất)	10/01/1973	Quảng Châu 3	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
348	Dương Thị Nữ	01/01/1967	Quảng Châu 3	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
349	Bùi Đức Phát	06/11/2008	Quảng Châu 3	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
350	Đào Anh Tú	01/01/1999	Quảng Châu 3	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
351	Dương Văn Thuý	08/01/1967	Quảng Châu 3	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
352	Dương Văn Hoài (Nguyễn Thị Tư)	10/08/1973	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
353	Nguyễn Thị Len	02/08/1996	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
354	Dương Đức Bằng	01/01/1992	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000

355	Phan Văn Dân	11/08/1986	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
356	Phan Ngọc Hưng	07/08/1999	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
357	Dương Thị Nhung	01/01/1995	Quảng Châu 5	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
358	Dương Thị Thoa	01/01/1971	Quảng Châu 4	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
359	Dương Thị Thanh Thủy	28/12/1973	Quảng Châu 5	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
360	Dương Thị Nhuần	01/01/1977	Quảng Châu 5	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
361	Dương Văn Quỳnh	01/01/1972	Quảng Châu 5	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
362	Dương Văn Khánh Hòa	27/04/2003	An Châu	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
363	Dương Văn Hưng (Hoàng Thị Loan)	01/09/1972	An Châu	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
364	Phạm Văn Thẩm	28/04/1974	An Châu	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
365	Dương Văn Trường	09/02/2000	An Châu	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
15	**NQ815.NKT đặc biệt nặng là trẻ em thường trú trên địa bàn các phường thuộc hộ nghèo**									
366	Dương Khánh Linh	28/04/2018	Phố Hiến	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
367	Dương Ngọc Linh	28/04/2018	Phố Hiến	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
16	**NQ815.NKT đặc biệt nặng là người cao tuổi thuộc hộ nghèo**									
368	Nguyễn Đình Cời	01/01/1949	Quảng Châu 5	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
369	Dương Thị Chuốt	01/01/1957	Quảng Châu 5	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
370	Trần Thị Liệu	01/01/1946	An Châu	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
17	**NQ815.NKT đặc biệt nặng từ 16-60 tuổi thuộc hộ nghèo**									
371	Trần Văn Chất	01/01/1978	Quảng Châu 1	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
372	Dương Văn Mạnh	01/01/1975	Quảng Châu 4	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
18	**Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo**									
373	Trần Văn Cấn	01/01/1965	Quảng Châu 4	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
374	Nguyễn Thị Lanh	01/01/1965	Quảng Châu 5	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
19	**Người khuyết tật nặng từ 16 đến 60 tuổi thuộc hộ nghèo**									
375	Nguyễn Văn Thành	01/01/1974	Phố Hiến	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
376	Dương Văn Cường	01/01/1984	Quảng Châu 4	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
377	Dương Văn Đoàn	01/01/1992	Quảng Châu 4	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
378	Dương Thị Mừng	01/01/1975	Quảng Châu 4	7-2026	4.5	2,250,000	2,430,000	180,000	3 tháng	540,000
20	**Người khuyết tật nặng là người cao tuổi tuổi thuộc hộ nghèo**									

379	Nguyễn Thị Tính	03/05/1960	Phố Hiến	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	480,000
380	Trần Thị Hoa	01/01/1960	Quảng Châu 1	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
381	Dương Văn Ích	01/01/1954	An Châu	7-2026	5.0	2,500,000	2,700,000	200,000	3 tháng	600,000
21	**Người khuyết tật nặng là trẻ em tuổi thuộc hộ cận nghèo**									
382	Nguyễn Phương Anh	17/12/2019	Quảng Châu 1	7-2026	3.0	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
22	**Người khuyết tật nặng từ 16-60 tuổi thuộc hộ cận nghèo**									
383	Phạm Thị Huế (Phạm Trí Tuệ;)	29/05/1986	Phương Độ	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
384	Nguyễn Thị Tuyết	19/02/1971	Quảng Châu 1	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
385	Nguyễn Văn Biền	20/07/1976	Quảng Châu 2	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
386	Nguyễn Thị Chín	26/08/1993	Quảng Châu 2	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
387	Phan Thị Hường	08/08/2002	Quảng Châu 2	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
388	Phan Văn Mậu	04/02/2005	Quảng Châu 2	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
389	Nguyễn Thị Chín	01/01/1976	Quảng Châu 5	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
390	Nguyễn Đình Vần	28/01/1988	Quảng Châu 5	7-2026	2.5	1,250,000	1,350,000	100,000	3 tháng	300,000
391	Trần Thị Thiết	01/06/1965	Quảng Châu 1	7-2026	2.5	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
392	Nguyễn Thị Thanh	01/01/1950	Quảng Châu 2	7-2026	2.5	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
393	Trần Thị Luật	01/01/1961	Quảng Châu 4	7-2026	2.5	1,500,000	1,620,000	120,000	3 tháng	360,000
23	**Người khuyết tật nặng là người cao tuổi điều chỉnh từ tháng 9 năm 2026**									
394	Nguyễn Văn Hân	27/05/1963	Quảng Châu 1	9-2026	2.0	1,000,000	1,080,000	80,000	1 tháng	80,000
24	**Chăm sóc: NKT đặc biệt nặng được nuôi dưỡng trực tiếp, chăm sóc điều chỉnh từ tháng 9 năm 2026**									
395	Trần Văn Triển	06/08/1988	Quảng Châu 3	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
396	Trần Thị Mơ	20/05/1960	Quảng Châu 1	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
397	Trần Văn Yên	09/09/1983	Quảng Châu 2	9-2026	1.0	500,000	540,000	40,000	1 tháng	40,000
25	**NQ815. NCT từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi thường trú trên địa bàn các phường thuộc hộ thoát cận nghèo không có Chồng/vợ, con, cháu nội, cháu ngoại hoặc có nhưng người này đang hưởng TCXH hàng tháng điều chỉnh từ tháng 9 năm 2026**									
398	Nguyễn Thị Dẫn	01/01/1953	Quảng Châu 5	9-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	1 tháng	240,000
399	Nguyễn Thị Mai	26/01/1953	Quảng Châu 5	9-2026	6.0	3,000,000	3,240,000	240,000	1 tháng	240,000
26	**NQ815. NKT đặc biệt nặng là người cao tuổi (không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo) điều chỉnh từ tháng 9 năm 2026**									
400	Trần Văn Sơn	10/08/1963	Quảng Châu 2	9-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	1 tháng	140,000
401	Dương Thị Tám	21/11/1964	Quảng Châu 3	9-2026	3.5	1,750,000	1,890,000	140,000	1 tháng	140,000